

 áo sơ mi	 áo phông	un T-shirt Anh ấy mặc chiếc áo phông yêu thích của mình. Il porte son T-shirt préféré. Leçon 102 · Pièces de vêtements	une chemise Bạn thường mua áo sơ mi ở đâu? Où achètes-tu tes chemises ? Leçon 102 · Pièces de vêtements
 quần	 quần bò	un jean Quần bò xanh vẫn còn phổ biến. Les jeans bleus sont toujours populaires. Leçon 102 · Pièces de vêtements	un pantalon Bạn sẽ chọn chiếc quần nào? Quel pantalon choisirais-tu ? Leçon 102 · Pièces de vêtements
 váy	 váy	une jupe Bạn có nghĩ cái váy này ngắn không? Tu trouves que cette jupe est courte ? Leçon 102 · Pièces de vêtements	une robe Cô ấy mặc một chiếc váy xinh xắn. Elle porte une jolie robe. Leçon 102 · Pièces de vêtements
 giày	 ủng	une botte Họ thường xuyên đi ủng. Ils portent souvent leurs bottes. Leçon 102 · Pièces de vêtements	une chaussure Anh ấy lúc nào cũng có giày mới. Il a toujours de nouvelles chaussures. Leçon 102 · Pièces de vêtements

 tất	 áo khoác	un manteau Chiếc áo khoác của bạn rất thanh lịch. Ton manteau est très élégant. Leçon 102 · Pièces de vêtements	les chaussettes Tất ấm rất quan trọng. Des chaussettes chaudes sont importantes. Leçon 102 · Pièces de vêtements
 áo khoác	 mũ	un chapeau Bạn mua cái mũ đó khi nào? Quand as-tu acheté ce chapeau ? Leçon 102 · Pièces de vêtements	une veste Bạn mặc một chiếc áo khoác màu xanh. Tu portes une veste bleue. Leçon 102 · Pièces de vêtements
 áo len	 áo ni có mũ	un sweat à capuche Cậu bé mặc một chiếc áo ni có mũ ấm áp. Le garçon porte un sweat à capuche chaud. Leçon 103 · Vêtements — Hauts, pulls et vestes	un pull Tôi cần một chiếc áo len ấm. J'ai besoin d'un pull chaud. Leçon 103 · Vêtements — Hauts, pulls et vestes
 áo sơ mi nữ	 áo ghi-lê	un gilet Người đàn ông mặc một chiếc áo ghi-lê màu đen. L'homme porte un gilet noir. Leçon 103 · Vêtements — Hauts, pulls et vestes	un chemisier Người phụ nữ mặc một chiếc áo sơ mi trắng. La femme porte un chemisier blanc. Leçon 103 · Vêtements — Hauts, pulls et vestes

 áo ba lỗ	 áo khoác len	un gilet Cô ấy mặc một chiếc áo khoác len ấm áp. Elle porte un gilet chaud. Leçon 103 · Vêtements — Hauts, pulls et vestes	un débardeur Người đàn ông đó mặc áo ba lỗ. L'homme porte un débardeur. Leçon 103 · Vêtements — Hauts, pulls et vestes
 áo ni	 bộ đồ thể thao	un survêtement Cô ấy mặc bộ đồ thể thao để tập thể dục. Elle porte un survêtement pour faire du sport. Leçon 103 · Vêtements — Hauts, pulls et vestes	un sweat-shirt Cô ấy vừa mua một chiếc áo ni mới. Elle a acheté un nouveau sweat-shirt. Leçon 103 · Vêtements — Hauts, pulls et vestes
 áo choàng	 đồ ngủ	un pyjama Cô ấy mặc đồ ngủ khi đi ngủ. Elle dort en pyjama. Leçon 103 · Vêtements — Hauts, pulls et vestes	un peignoir Người đàn ông mặc một chiếc áo choàng dài. L'homme porte un long peignoir. Leçon 103 · Vêtements — Hauts, pulls et vestes
 trang phục	 đồng phục	un uniforme Các học sinh mặc đồng phục. Les élèves portent un uniforme. Leçon 103 · Vêtements — Hauts, pulls et vestes	un costume Người vũ công mặc một bộ trang phục đầy màu sắc. Le danseur porte un costume coloré. Leçon 103 · Vêtements — Hauts, pulls et vestes

 giày thể thao	 dép xăng đan	les sandales Cô ấy vừa mua đôi dép xăng đan mới. Elle a acheté de nouvelles sandales. Leçon 104 · Vêtements — Chaussures et tenue...	les baskets Tôi đi giày thể thao để chơi thể thao. Je porte des baskets pour faire du sport. Leçon 104 · Vêtements — Chaussures et tenue...
 dép đi trong nhà	 đồ bơi	un maillot de bain Cô ấy đã xếp đồ bơi vào hành lý. Elle a emballé son maillot de bain. Leçon 104 · Vêtements — Chaussures et tenue...	les pantoufles Tôi đi dép đi trong nhà ở nhà. Je porte des pantoufles à la maison. Leçon 104 · Vêtements — Chaussures et tenue...
 mũ bảo hiểm	 mũ lưỡi trai	une casquette Anh ấy đội một chiếc mũ lưỡi trai màu xanh. Il porte une casquette bleue. Leçon 104 · Vêtements — Chaussures et tenue...	un casque Anh ấy đội mũ bảo hiểm để bảo vệ bản thân. Il porte un casque pour se protéger. Leçon 104 · Vêtements — Chaussures et tenue...
 vương miện	 kính	les lunettes Anh ấy đã làm vỡ kính của mình. Il a cassé ses lunettes. Leçon 104 · Vêtements — Chaussures et tenue...	une couronne Nhà vua đội một chiếc vương miện bằng vàng. Le roi porte une couronne d'or. Leçon 104 · Vêtements — Chaussures et tenue...

 túi	 tay áo	une manche Tay áo của tôi bị ướt sũng. Ma manche est toute mouillée. Leçon 104 · Vêtements — Chaussures et tenue...	une poche Tôi có tiền trong túi. J'ai de l'argent dans ma poche. Leçon 104 · Vêtements — Chaussures et tenue...
 cúc	 khóa kéo	une fermeture éclair Cái túi của tôi bị hỏng khóa kéo. Mon sac a une fermeture éclair cassée. Leçon 104 · Vêtements — Chaussures et tenue...	un bouton Tôi bị rơi mất một cái cúc. J'ai perdu un bouton. Leçon 104 · Vêtements — Chaussures et tenue...
 kích cỡ	 vừa	rentrer Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. Elle rentre encore dans ses vieux jeans. Leçon 56 · Vêtements et tailles	une taille Kích cỡ này quá nhỏ. Cette taille est trop petite. Leçon 56 · Vêtements et tailles
 quá rộng	 quá nhỏ	trop petit Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. Malheureusement, cette chaussure est trop petite. Leçon 56 · Vêtements et tailles	trop grand Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Je trouve que cette chemise est trop grande. Leçon 56 · Vêtements et tailles

 thử			essayer Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. On essaie de nouveaux chapeaux. Leçon 56 · Vêtements et tailles